

KET VOCABULARY

TOPIC 13: PERSONAL FEELINGS, OPINIONS, EXPERIENCES

No.	Words	Meaning
1.		có thể, không thể
2.		dở về, giỏi về, bận, rảnh, đẹp, xấu
3.		cẩn thận, bất cẩn, chắc, không chắc
4.		khác, giống, khó, dễ
5.		nặng, nhẹ, cao, thấp, đói, no
6.		quan trọng, bình thường
7.		cứng, mềm, thông minh, ngốc
8.		thích gì đó, thú vị
9.		dễ thương, tốt bụng, thân thiện, vui tính, tốt, hiền
10.		nổi tiếng, khét tiếng
11.		yên tĩnh, ồn ào, giàu, nghèo, dễ chịu, không dễ chịu
12.		có ích, vô ích, sai, đúng, trẻ già
13.		may, không may, chậm, nhanh, sẵn sàng, không sẵn sàng
14.		hiện đại, lỗi thời